

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT12012621712

Ngày: 12 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt gà, rim đậu phụ, cà rốt; Giá đỗ xào thịt bò; Canh gà bí đỏ.	Cơm tẻ; Thịt gà, rim đậu phụ, cà rốt; Giá đỗ xào thịt bò; Canh gà bí đỏ.
Bữa chính buổi chiều		Cháo thịt vịt, đỗ xanh, cải ngọt;
Bữa phụ	Cháo thịt vịt, khoai tây, cải ngọt; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt gà ta bỏ chân cổ	kg	9.	1,080,000	2.9	348,000	11.9	120,000	1,428,000
2	Thịt vịt bỏ chân cổ	kg	4.8	456,000	1.7	161,500	6.5	95,000	617,500
3	Mỡ khô	kg	1.	70,000	0.3	21,000	1.3	70,000	91,000
4	Thịt bò bỏ bì	kg	1.	250,000	0.3	75,000	1.3	250,000	325,000
5	Cải ngọt	kg	1.2	21,600	1.	18,000	2.2	18,000	39,600
6	Khoai tây (4-6 củ/1kg)	kg	3.	60,000	-	-	3.	20,000	60,000
7	Đậu phụ trắng	kg	5.	125,000	1.4	35,000	6.4	25,000	160,000
8	Bí đỏ chín	kg	8.8	193,600	2.7	59,400	11.5	22,000	253,000
9	Cà rốt	kg	1.	17,000	0.5	8,500	1.5	17,000	25,500
10	Giá đỗ	kg	4.2	63,000	1.3	19,500	5.5	15,000	82,500
11	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
									3,091,100
1	Gạo tẻ máy	kg	19.8	356,400	5.	90,000	24.8	18,000	446,400
2	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
3	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
4	Đỗ xanh tây vỏ	kg	-	-	0.4	20,000	0.4	50,000	20,000
5	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
6	Dầu ăn	kg	1.2	78,000	0.4	26,000	1.6	65,000	104,000
7	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
8	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.7	962,000	1.2	312,000	4.9	260,000	1,274,000
									1,878,500
			Cộng	3,763,750	Cộng	1,205,850	Tổng cộng	4,969,600	

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP			
KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	209	67	276
Chi phí thực phẩm	3,763,750	1,205,850	4,969,600
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,763,750	1,205,850	4,969,600
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18,008	17,998	18,006
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,762,000	1,206,000	4,968,000
Chênh lệch theo định mức	(1,750)	150	(1,600)
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định	900	(600)	300
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo	(850)	(450)	(1,300)

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết